CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 76 /BC-TKT

Ninh Bình, ngày 02 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Một năm 2026

Kính gửi:
- Bộ Tài chính (Cục Thống kê);
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp tháng Một tập trung thu hoạch cây trồng vụ Đông và chuẩn bị điều kiện sản xuất vụ Xuân. Chăn nuôi duy trì ổn định, công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được tăng cường. Hoạt động thủy sản tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống khai thác bất hợp pháp IUU, đẩy mạnh sản xuất nhằm nâng cao sản lượng thuỷ sản và hiệu quả kinh tế.

a. Nông nghiệp

Trồng trọt: Trong tháng, các địa phương tích cực chăm sóc, thu hoạch cây trồng vụ Đông; gieo trồng các loại rau ngắn ngày gối vụ để cung cấp nguồn rau xanh cho thị trường dịp Tết; chăm sóc, bảo vệ diện tích mạ đã gieo và chuẩn bị tốt các điều kiện cho sản xuất vụ Xuân 2026

Vụ Đông năm 2025-2026: Toàn tỉnh gieo trồng được 21.662 ha, giảm 8,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngô đạt 3.631 ha, giảm 3,4%; cây lấy củ có chất bột đạt 2.464 ha, giảm 17,2%; cây có hạt chứa dầu đạt 630 ha, giảm 16,5%; cây rau, đậu và các loại hoa đạt 13.562 ha, giảm 7,9%. Diện tích giảm do một số địa phương tiếp tục thu hồi chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, dự án tái định cư, xây dựng đường giao thông... Tính đến ngày 20/01/2026[1], tổng diện tích cây rau màu vụ Đông đã thu hoạch là 15.300 ha, đạt 70,6% diện tích gieo trồng.

Vụ Xuân: Tính đến ngày 20/01/2026, diện tích cày đất đạt 96.200 ha. Đối với diện tích mạ đã gieo cấy, ngành Nông nghiệp đã tập trung chỉ đạo, khuyến cáo bà con nông dân thường xuyên theo dõi diễn biến của thời tiết và có biện pháp ứng phó kịp thời

[1] Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Chăn nuôi: Hoạt động chăn nuôi cơ bản duy trì, phát triển ổn định. Ngành nông nghiệp tăng cường công tác giám sát dịch bệnh và kiểm dịch động vật. Các cơ sở chăn nuôi tập trung sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong dịp Tết.

Hình 1: Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 01 năm 2026 so với cùng thời điểm năm trước

Tại thời điểm cuối tháng Một, tổng đàn trâu ước đạt 23.195 con, giảm 1,6%; đàn bò 91.280 con, giảm 1,2%; đàn lợn đạt gần 1.155 nghìn con, giảm 0,6%; đàn gia cầm 26.196 nghìn con, tăng 6,3% so với cùng thời điểm năm trước.

b. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tập trung chủ yếu vào công tác trồng rừng và chăm sóc rừng trồng sản xuất, rừng giao khoán bảo vệ ở các địa phương.

Sản lượng gỗ khai thác tháng Một ước đạt 2,4 nghìn m^3, tăng 0,4%; số cây trồng phân tán ước đạt 0,1 triệu cây, tăng 0,9%. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 1 vụ cháy rừng, diện tích bị cháy là 0,27 ha; 1 vụ chặt phá rừng diện tích là 0,07 ha.

c. Thủy sản

Sản xuất thủy sản trong tháng phát triển tốt, không có dịch bệnh xảy ra. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác biển tháng 1/2026 ước đạt 24.542 tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 2: Sản lượng thủy sản tháng 01 năm 2026

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 1/2026 đạt 19.851 tấn, tăng 4,7% so với cùng tháng năm trước, trong đó: Cá đạt 10.866 tấn, tăng 4,9%; tôm đạt 735 tấn, tăng 7,1%; thủy sản khác đạt 8.250 tấn, tăng 4,1%. Thời tiết thuận lợi tạo điều kiện các hộ nuôi tập trung thu hoạch phục vụ nhu cầu tiêu dùng dịp Tết Nguyên

đán; đồng thời thực hiện vệ sinh, cải tạo ao nuôi, phòng ngừa dịch bệnh và nâng cao hiệu quả sản xuất.

Sản lượng khai thác biển tháng 1/2026 đạt 4.691 tấn, tăng 2,4%, trong đó: Cá đạt 3.050 tấn, tăng 3,0%; tôm đạt 182 tấn, tăng 4,0%; thủy sản khác đạt 1.459 tấn, tăng 1,1%. Tổng số tàu cá của tỉnh đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình 592/594 tàu.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Một trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01 năm 2026 tăng 36,05% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò động lực tăng trưởng với mức tăng 36,22%.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Một năm 2026 ước giảm 0,13% so với tháng trước, trong đó: ngành khai khoáng giảm 12,68%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,09%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,58%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 3,01%.

Hình 3: Tốc độ tăng/giảm IIP tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

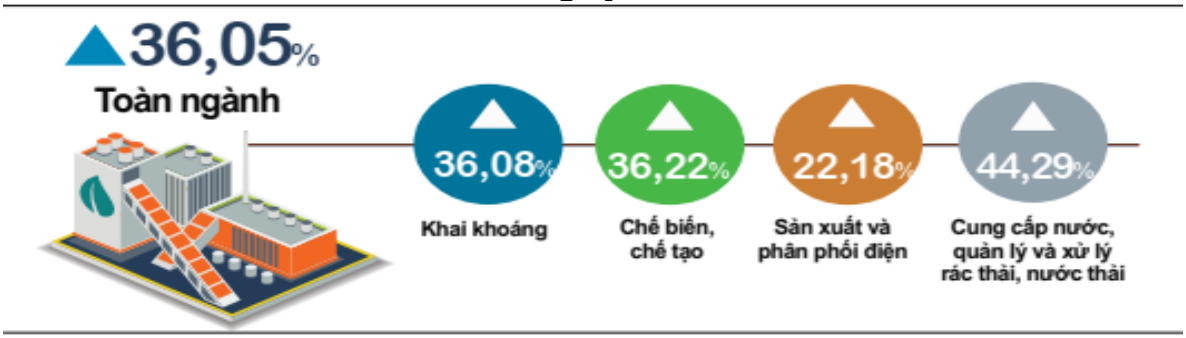

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Một ước tăng 36,05%, trong đó: ngành khai khoáng tăng 36,08%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 36,22% (là động lực chính đóng góp vào mức tăng chung); ngành sản xuất và phân phối điện tăng 22,18%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 44,29%. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Một năm 2026 tăng cao so với cùng kỳ năm trước với sự đóng góp tích cực của doanh nghiệp mới và số ngày làm việc của tháng Một năm nay nhiều hơn năm trước[2]. Mức tăng chủ yếu đến từ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với nhiều ngành sản xuất chủ lực ghi nhận chỉ số tăng khá.

[2] Kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Ất Tỵ vào cuối tháng 1 và đầu tháng 2.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, có 23/28 ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành có mức tăng cao gồm: sản xuất đồ uống tăng 88,01%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 68,76%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 63,64%; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng tăng 60,17%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 44,82%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 24,30%; sản xuất trang phục tăng 13,02%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 9,15%.

Ở chiều ngược lại, có 5 ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ, gồm: In, sao chép bản ghi các loại giảm 25,42%; sản xuất xe có động cơ giảm 15,38%; dệt giảm 12,95%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 11,78%; sản xuất kim loại giảm 5,57%.

b. Sản phẩm sản xuất chủ yếu

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Một năm 2026 có mức sản xuất tăng khá so với cùng kỳ là: Máy tính xách tay gấp 4,7 lần; quần áo các loại tăng 76,1%; giày dép các loại tăng 56,8%; linh kiện, mô-đun camera điện thoại, màn hình cảm ứng tăng 42,7%; sản phẩm tết bện, mây tre đan tăng 40,0%; xi măng và clanhke tăng 37,4%; điện sản xuất tăng 37,4%; thịt lợn tươi, đông lạnh tăng 30,9%; sợi các loại tăng 21,0%; bia hơi, bia đóng lon tăng 19,2%; sơn và véc ni tăng 17,1%; mạch điện tử tích hợp tăng 14,5%; xe mô tô, xe máy tăng 13,6%;...

Bên cạnh đó, một số sản phẩm công nghiệp có kết quả sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước, gồm: xe ô tô chở người trên 10 chỗ giảm 47,1%; xe ô tô tải giảm 35,4%; phân urê giảm 24,8%; xe ô tô chở người dưới 10 chỗ giảm 23,6%; phân NPK, phân lân nung chảy, phân vi sinh giảm 12,0%; vải các loại giảm 5,5%…

c. Chỉ số sử dụng lao động trong doanh nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tháng Một năm 2026 tăng 0,73% so với tháng Mười hai năm 2025. Theo loại hình doanh nghiệp: Khu vực Nhà nước có chỉ số tăng 0,10%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 0,22% và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,91%.

Lao động trong doanh nghiệp công nghiệp tiếp tục có xu hướng tăng nhẹ, chủ yếu tập trung ở khu vực doanh nghiệp FDI và các ngành chế biến, chế tạo, phản ánh nhu cầu sản xuất tăng trở lại sau kỳ nghỉ Tết Dương lịch và chuẩn bị đơn hàng đầu năm.

d. Tình hình sản xuất kinh doanh của một số ngành công nghiệp chủ yếu

Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tiếp tục là ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất của tỉnh. Các doanh nghiệp FDI trong ngành duy trì sản xuất ổn định và mở rộng quy mô đầu tư. Một số doanh nghiệp đang trong giai đoạn hoàn thiện, vận hành dây chuyền sản xuất mới, đồng thời

tăng cường tuyển dụng và đào tạo lao động, làm sản lượng ngắn hạn có biến động nhưng triển vọng tăng trưởng trong các tháng tiếp theo có tín hiệu tích cực. Nhiều doanh nghiệp hoạt động ở mức công suất cao, ký kết thêm đơn hàng mới, qua đó khẳng định vai trò động lực tăng trưởng của ngành điện tử.

Ngành khai khoáng tiếp tục xu hướng giảm do chịu tác động của các quy định siết chặt trong quản lý, khai thác tài nguyên không tái tạo; hoạt động đo đạc, đánh giá lại trữ lượng mỏ được triển khai tại nhiều khu vực. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ vật liệu xây dựng giảm, tiến độ thi công một số công trình chậm và lượng tồn kho lớn tại doanh nghiệp đã làm sản lượng khai thác trong tháng giảm so với cùng kỳ.

Ngành sản xuất thiết bị điện ghi nhận mức tăng trưởng khá, chủ yếu nhờ nhu cầu sản xuất, lắp ráp ô tô và xe máy trong nước tăng, kéo theo nhu cầu linh kiện, dây cáp điện và các sản phẩm điện phụ trợ. Một số doanh nghiệp trong ngành duy trì đơn hàng ổn định và tăng sản lượng so với cùng kỳ.

Ngành sản xuất ô tô còn nhiều khó khăn do thị trường tiêu thụ cạnh tranh gay gắt; người tiêu dùng có xu hướng chuyển dịch sang sử dụng xe điện và xe hybrid ngày càng rõ nét, trong khi các dòng xe truyền thống chịu sức ép về giá và chính sách. Sản lượng lắp ráp ô tô trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước.

Ngành may mặc, da giày đón nhận tín hiệu tích cực ngay từ đầu năm nhờ hoạt động xuất khẩu thuận lợi, đơn hàng ổn định. Các doanh nghiệp chủ động xây dựng kế hoạch mở rộng sản xuất và tuyển dụng lao động. Tuy nhiên, tình trạng thiếu hụt lao động, nhất là lao động có tay nghề cao, tiếp tục là khó khăn lớn, buộc một số doanh nghiệp phải tăng ca để bảo đảm tiến độ đơn hàng.

Ngành sản xuất kính, clanhke và xi măng tiếp tục gặp khó khăn do cung vượt cầu, nhu cầu thị trường trong nước phục hồi chậm. Hoạt động xuất khẩu chịu tác động bất lợi từ việc tăng thuế xuất khẩu clanhke và chi phí vận tải biển cao, trong khi giá nguyên liệu đầu vào có xu hướng biến động, làm tăng chi phí sản xuất.

Ngành sản xuất phân bón được đánh giá có triển vọng tương đối tích cực trong năm 2026 nhờ điều kiện thị trường thuận lợi và chính sách thuế hỗ trợ. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, ngành vẫn chịu áp lực cạnh tranh lớn, biến động giá nguyên liệu đầu vào, xu hướng chuyển dịch sang nông nghiệp hữu cơ ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngành sản xuất và phân phối điện cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu điện cho sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh. Hoạt động phát điện từng bước ổn định trở lại; hệ thống điện được vận hành an toàn, liên tục, bảo đảm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Đầu tư và xây dựng

Tháng Một, vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước tập trung chủ yếu ở các công trình dự án chuyển tiếp của năm 2025 và triển khai thực hiện kế hoạch vốn với những công trình dự án được cấp mới theo kế hoạch vốn năm 2026; xây dựng và ban hành chương trình xúc tiến đầu tư năm 2026 với mục tiêu thu hút dòng vốn đầu tư chất lượng cao, phát triển công nghiệp hiện đại.

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Một năm 2026 ước thực hiện 2.608 tỷ đồng, tăng 48,5% so với cùng kỳ năm 2025 và đạt 6% kế hoạch vốn năm, trong đó: vốn cấp tỉnh 2.201 tỷ đồng, tăng 32,1% và đạt 6,4%; vốn cấp xã 407 tỷ đồng, gấp 4,5 lần và đạt 4,4%.

Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh:

- *Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng* (đoạn qua tỉnh Ninh Bình cũ): Khởi công tháng 4/2025 với tổng mức đầu tư 6.865 tỷ đồng, chiều dài 25,3km gồm 4 làn đường, vận tốc thiết kế 120km/h. Đến nay, dự án đã thực hiện giải phóng mặt bằng khoảng 99% diện tích và đang được khẩn trương thi công, bố trí vốn nhằm đảm bảo hoàn thành đúng kế hoạch trong năm 2026, lũy kế khối lượng vốn thực hiện đến hết tháng Một ước đạt 2.463 tỷ đồng.

- *Dự án tuyến đường bộ Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển:* Khởi công tháng 12/2022 với tổng mức đầu tư 6.400 tỷ đồng. Dự án đã hoàn thành các hạng mục chính và đưa vào khai thác phục vụ giao thông và đang tiếp tục thi công một số hạng mục phụ trợ để nghiệm thu bàn giao, vốn lũy kế thực hiện đến hết tháng Một ước đạt 6.188 tỷ đồng.

- *Dự án xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn I):* Khởi công tháng 3/2022 với tổng mức đầu tư 1.486 tỷ đồng, lũy kế thực hiện đến hết tháng Một ước đạt 1.373 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường vành đai 4, 5 qua QL38 đến đường QL21 (thị xã Kim Bảng, Hà Nam cũ):* Khởi công tháng 10/2022 với tổng mức đầu tư 1.496 tỷ đồng. Dự án đã khánh thành thông xe vào cuối năm 2025 và đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục để nghiệm thu. Lũy kế thực hiện đến hết tháng Một ước đạt 1.385 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành đường Vành đai 5 - Vùng thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ nút giao kết nối với Quốc lộ 21B đến nút giao với đường Lê Công Thanh - giai đoạn 3:* Khởi công tháng 8/2024 với tổng mức đầu tư 1.450 tỷ đồng, chiều dài 21,1km. Dự án đang được tập trung thi công, đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, lũy kế đến hết tháng Một ước đạt 814 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành hai bên đường Vành đai 5- Vùng Thủ đô Hà Nội (Giai đoạn 1), đoạn từ đường D5, huyện Kim Bảng đến cầu Tiên Tân (tỉnh Hà Nam cũ): Khởi công tháng 2/2025 với tổng mức đầu tư 2.618 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện đến hết tháng Một ước đạt 639 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng Xây dựng tuyến đường Bái Đính (Ninh Bình) - Ba Sao (Hà Nam), đoạn qua địa phận tỉnh Ninh Bình (Giai đoạn II): Khởi công vào tháng 3/2025 với tổng mức đầu tư 720,3 tỷ đồng. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng 01 năm 2026 đạt 290 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng CSHT Khu du lịch sinh thái Tràng An và các thành phần, tổng mức đầu tư 6.800,1 tỷ đồng. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng 01 năm 2026 đạt 1.355 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Xây dựng Hà Nội - Phân hiệu Hà Nam tại Khu Đại học Nam Cao tỉnh Hà Nam (Nay là tỉnh Ninh Bình): Tổng mức đầu tư 1.100 tỷ đồng, khởi công vào tháng 8/2025. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng 01 năm 2026 đạt 234,4 tỷ đồng.

Thu hút đầu tư: Tháng Một, tỉnh đã thực hiện cấp mới 3 dự án, gồm 2 dự án FDI và 1 dự án trong nước với số vốn đăng ký mới là 4,4 triệu USD và 466 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh đăng ký đầu tư đối với 4 dự án với số vốn điều chỉnh tăng 3 triệu USD và 199 tỷ đồng.

4. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

a. Hoạt động tài chính

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng Một năm 2026 ước thực hiện 6.453 tỷ đồng, đạt 8,0% dự toán năm HĐND giao. Chi ngân sách được thực hiện tiết kiệm triệt để, đảm bảo chi đầu tư phát triển, cơ bản đáp ứng nhiệm vụ của các cấp, các ngành và thực hiện các chính sách, chế độ của Trung ương và của tỉnh ban hành.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm hoàn thuế GTGT) tháng Một năm 2026 ước thực hiện 6.453 tỷ đồng, đạt 8,0% dự toán năm HĐND giao. Trong đó: Thu nội địa 5.816 tỷ đồng, đạt 7,7% dự toán năm; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 637 tỷ đồng, đạt 12,5%. Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong tháng: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước 106 tỷ đồng; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 775 tỷ đồng; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 2.496 tỷ đồng, thuế thu nhập cá nhân 329 tỷ đồng; thu phí, lệ phí 255 tỷ đồng; các khoản thu về nhà, đất 1.562 tỷ đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện 2.085 tỷ đồng, đạt 2,6% dự toán năm. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 835 tỷ đồng, đạt 2,0% dự toán; chi thường xuyên 1.215 tỷ đồng, đạt 3,2% dự toán. Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề ước thực hiện 593 tỷ đồng; chi

bảo đảm xã hội 374 tỷ đồng; chi quản lý hành chính Nhà nước, đảng, đoàn thể 217 tỷ đồng; chi quốc phòng an ninh 10 tỷ đồng; chi y tế, dân số và gia đình 9 tỷ đồng; chi sự nghiệp khoa học công nghệ 5 tỷ đồng...

b. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tháng Một ước tăng 1,1%, tổng dư nợ tín dụng tăng 1,2% so với ngày cuối cùng của năm trước. Các tổ chức tín dụng chủ động triển khai quyết liệt, kịp thời, hiệu quả các nhiệm vụ được giao nhằm ổn định thị trường tiền tệ, an toàn hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương.

Hình 4: Hoạt động tín dụng tháng 01 năm 2026

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng ước đạt 342.449 tỷ đồng, tăng 1,1% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, huy động ngắn hạn 305.250 tỷ đồng, chiếm 89,1% tổng nguồn vốn huy động và tăng 1,0%; huy động trung và dài hạn 37.199 tỷ đồng, chiếm 10,9% và tăng 1,5% so với ngày cuối cùng của năm trước.

Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng ước đạt 414.323 tỷ đồng, tăng 1,2% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, cho vay ngắn hạn 293.980 tỷ đồng, chiếm 71,0% và tăng 1,2%; cho vay trung và dài hạn 120.343 tỷ đồng, chiếm 29,0% tổng dư nợ và tăng 1,1% so với ngày cuối cùng của năm trước.

c. Hoạt động bảo hiểm

Công tác triển khai các chính sách bảo hiểm trên địa bàn tỉnh tiếp tục được thực hiện nghiêm túc, đồng bộ và đạt hiệu quả tích cực. Việc tổ chức thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp bảo đảm đúng quy định, kịp thời, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia.

Tính đến ngày 25/01/2026, số người tham gia bảo hiểm xã hội 697.072 người, tăng 34,9%; số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp 618.048 người, tăng 33,6%; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 597.172 người, tăng 34,7%; số người tham gia bảo hiểm y tế đạt gần 3.356 nghìn người, tăng 23,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng Một năm 2026, tổng thu BHXH, BHTN, BHYT đạt 289 tỷ đồng, giảm 70,2% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: thu BHXH 73 tỷ đồng, giảm 87,9%; thu BHTN 4 tỷ đồng, giảm 89,9%; thu BHYT 212 tỷ đồng, giảm 35,2%. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT là 1.689 tỷ đồng, giảm 38,6%, trong đó: chi BHXH 1.285 tỷ đồng, giảm 46,9%; chi BHTN 35 tỷ đồng, giảm 33,7%; chi khám chữa bệnh BHYT 369 tỷ đồng, tăng 31,0% so với cùng kỳ năm 2025.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động tháng Một năm 2026 tăng 65,2% với số vốn đăng ký tăng 23,5%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể tăng 30,0% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 5: Tình hình đăng ký doanh nghiệp tháng 01 năm 2026

(Tính đến ngày 25/01/2026)

Toàn tỉnh có 903 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (579 doanh nghiệp và 324 đơn vị trực thuộc) với 3.328 tỷ đồng vốn đăng ký doanh nghiệp và 3.366 lao động, gấp 2,2 lần về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, tăng 23,5% về vốn đăng ký doanh nghiệp và giảm 77,3% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 552 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (381 doanh nghiệp và 171 đơn vị trực thuộc), tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động đạt 1.455 doanh nghiệp, tăng 65,2% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng có 1.284 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (1.081 doanh nghiệp và 203 đơn vị trực thuộc), giảm 4,4% so với cùng kỳ năm 2025 và 616 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (94 doanh nghiệp và 522 đơn vị trực thuộc), gấp 5,2 lần. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và hoàn tất thủ tục giải thể 1.900 doanh nghiệp, tăng 30,0%.

6. Thương mại, dịch vụ, du lịch và giá cả

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tháng Một là tháng giáp Tết Nguyên đán nên hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động, nhu cầu mua sắm của người dân tăng cao. Các doanh

nghiệp, hệ thống siêu thị và cơ sở kinh doanh chủ động chuẩn bị nguồn hàng hóa dồi dào, phong phú, đa dạng phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân trong dịp Tết. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Một năm 2026 tăng 12,5% so với tháng trước và tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng Một ước đạt 26.250 tỷ đồng, tăng 12,5% so với tháng trước và tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, bán lẻ hàng hóa 22.381 tỷ đồng, tăng 10,9%; lưu trú và ăn uống 1.957 tỷ đồng, tăng 15,3%; du lịch lữ hành 13 tỷ đồng, bằng 96,4%; dịch vụ khác 1.899 tỷ đồng, tăng 26,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Biểu 2: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với (%)	
			Tháng 12 năm 2025	Cùng kỳ năm trước
Tổng số	**23.332**	**26.250**	**112,5**	**112,2**
Bán lẻ hàng hóa	19.526	22.381	114,6	110,9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.935	1.957	101,2	115,3
Du lịch lữ hành	13	13	97,2	96,4
Dịch vụ khác	1.858	1.899	102,2	126,7

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 22.381 tỷ đồng, tăng 14,6% so với tháng trước và tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, 12/12 nhóm hàng tăng: lương thực, thực phẩm tăng 13,8%; hàng may mặc tăng 14,2%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 15,3%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 19,2%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 22%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 7,8%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 27,5%; xăng, dầu các loại tăng 15,5%; nhiên liệu khác tăng 16,5%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 3,9%; hàng hóa khác tăng 7,2%; dịch vụ sửa chữa mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 10,7%. Các mặt hàng thiết yếu được tiêu thụ nhiều trong dịp Tết như bánh kẹo, đường, rượu, bia, nước giải khát… ghi nhận sức mua cao. Việc triển khai các chính sách bình ổn giá, cùng với các chương trình giảm giá sâu đối với nhiều mặt hàng thiết yếu, góp phần kích thích nhu cầu tiêu dùng. Bên cạnh đó, việc mở rộng các mô hình siêu thị mini và hệ thống cửa hàng tiện lợi giúp người tiêu dùng tiếp cận hàng hóa nhanh chóng, thuận tiện trong mùa mua sắm cao điểm. Ngoài các chính sách giảm giá, doanh nghiệp bán lẻ đẩy mạnh các chương trình khuyến mãi, tặng quà và ưu đãi kèm theo, qua đó kích cầu tiêu dùng, giúp doanh thu các nhóm hàng hóa thiết yếu tiếp tục tăng trưởng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 1.957 tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành lưu trú 185 tỷ đồng và 601 nghìn lượt khách, tăng 18,8% doanh thu và 15,2% lượt khách; ngành ăn uống đạt 1.772 tỷ đồng, tăng 15,0% so với cùng kỳ năm trước. Hệ thống nhà hàng, khách sạn được mở rộng và nâng cấp chất lượng, mang đến nhiều lựa chọn hấp dẫn cho khách hàng. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ như đặt phòng, đặt bàn trực tuyến và các chương trình kích cầu, quảng bá du lịch góp phần quan trọng giúp doanh thu ngành lưu trú, ăn uống tăng trưởng từ đầu năm đến nay.

Doanh thu du lịch lữ hành 13 tỷ đồng và 20,2 nghìn lượt khách, giảm 3,6% doanh thu và giảm 2,8% lượt khách so với cùng kỳ năm trước. Ngay từ đầu năm, các địa phương trong tỉnh đã triển khai hiệu quả nhiều chương trình kích cầu du lịch và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

Doanh thu dịch vụ khác 1.899 tỷ đồng, tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 26,7% so với cùng kỳ năm trước.

b. Vận tải

Hoạt động vận tải sôi động trong tháng đầu tiên của năm 2026 đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong nước cũng như khách quốc tế đến Việt Nam, phục vụ sản xuất, kinh doanh dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ. Tháng Một, vận chuyển hành khách tăng 13,9% và luân chuyển tăng 13,5%; vận chuyển hàng hóa tăng 19,2% và luân chuyển tăng 16,5% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 4.691 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 19,6% so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách 583 tỷ đồng, tăng 23,3%; vận tải hàng hoá 3.840 tỷ đồng, tăng 19,5%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 250 tỷ đồng, tăng 13,6%; bưu chính, chuyển phát 18 tỷ đồng, giảm 2,6% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Hình 6: Hoạt động vận tải tháng 01 năm 2026

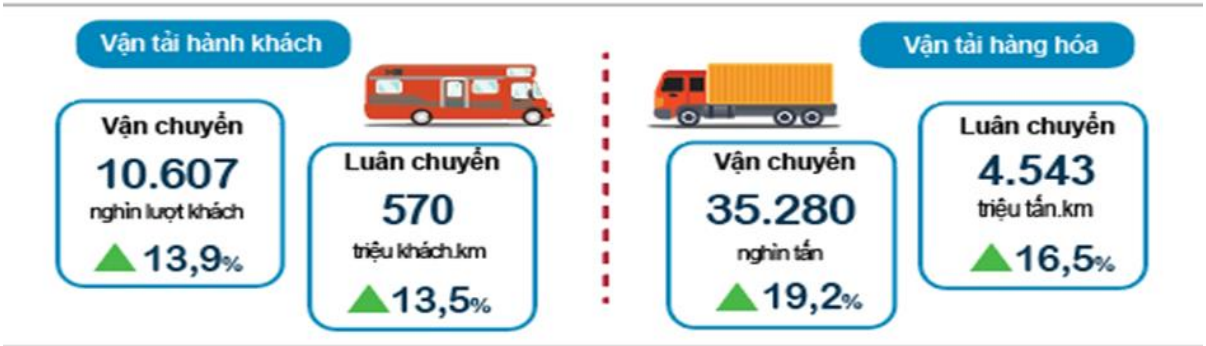

Vận tải hành khách ước đạt 10.607 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 13,9% và luân chuyển 570 triệu lượt khách.km, tăng 13,5% so với tháng cùng kỳ

năm trước. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hành khách đường bộ 8.677 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 19,2% và luân chuyển 564 triệu lượt khách.km, tăng 13,8%; đường thủy nội địa 1.930 nghìn lượt khách vận chuyển, giảm 5,0% và luân chuyển 6 triệu lượt khách.km, giảm 5,4% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa ước đạt 35.280 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 19,2% và luân chuyển 4.543 triệu tấn.km, tăng 16,5% so với tháng cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hàng hóa đường bộ 16.796 nghìn tấn vận chuyển, tăng 17,2% và luân chuyển 722 triệu tấn.km, tăng 14,0%; đường thủy nội địa 15.679 nghìn tấn vận chuyển, tăng 21,3% và luân chuyển 2.166 triệu tấn.km, tăng 14,2%; đường biển 2.805 nghìn tấn vận chuyển, tăng 19,6% và luân chuyển 1.655 triệu tấn.km, tăng 20,8% so với tháng cùng kỳ năm trước.

c. Du lịch

Hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động ngay từ những ngày đầu năm. Nhiều hoạt động du lịch, sự kiện văn hóa sôi động, hấp dẫn được tổ chức góp phần làm phong phú sản phẩm du lịch, gia tăng trải nghiệm và kéo dài thời gian lưu trú của du khách.

Tháng Một, diễn ra nhiều sự kiện văn hóa đáng chú ý trên địa bàn tỉnh như: Liên hoan Ẩm thực Du lịch Ninh Bình với chủ đề "Tinh hoa ẩm thực miền Cố đô"; Chương trình nghệ thuật, giao lưu văn hóa văn nghệ mừng Đảng, mừng Xuân, mừng năm mới; Hoạt động bắn pháo hoa tại Quảng trường 3-2 phường Nam Định; Đại nhạc hội và bắn pháo hoa với chủ đề "Ninh Bình - Khát vọng hùng cường" tại Quảng trường trục lễ hội Khu đô thị Sun Urban City Hà Nam;....

Số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch trong tháng Một đạt gần 1.204 nghìn lượt khách, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khách trong nước 998 nghìn lượt, giảm 16,6%; khách quốc tế 206 nghìn lượt, tăng 58,1%. Số lượt khách giảm so với cùng kỳ do tháng Một năm 2025 có 07 ngày nghỉ tết Nguyên đán nên lượng khách đến các điểm tham quan để du lịch, du xuân nhiều hơn.

Mặc dù lượng khách đến các điểm tham quan, du lịch giảm so với cùng kỳ, nhưng do trong tháng có nhiều sự kiện văn hóa được tổ chức nên lượng khách đến các cơ sở lưu trú nhiều hơn, số ngày khách cao hơn so với cùng tháng năm 2025. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh đạt trên 389 nghìn lượt khách, tăng 12,4%; số ngày khách lưu trú ước đạt gần 436 nghìn ngày khách, tăng 17,5%. Doanh thu du lịch trong tháng ước đạt 1.344 tỷ đồng, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu khách sạn 120 tỷ đồng, tăng 70,8%; doanh thu nhà hàng 716 tỷ đồng, tăng 34,6%; doanh thu dịch vụ khác 227 tỷ đồng, giảm 37,8%.

d. Giá tiêu dùng

Giá xăng dầu điều chỉnh giảm theo giá nhiên liệu thế giới, giá các thiết bị nghe nhìn và công nghệ thông tin giảm nhằm kích cầu tiêu dùng dịp Tết Nguyên đán là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2026 giảm 0,15% so với tháng trước và tăng 1,90% so với cùng kỳ năm 2025.

Hình 7: Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 01/2026 so với tháng trước (%)

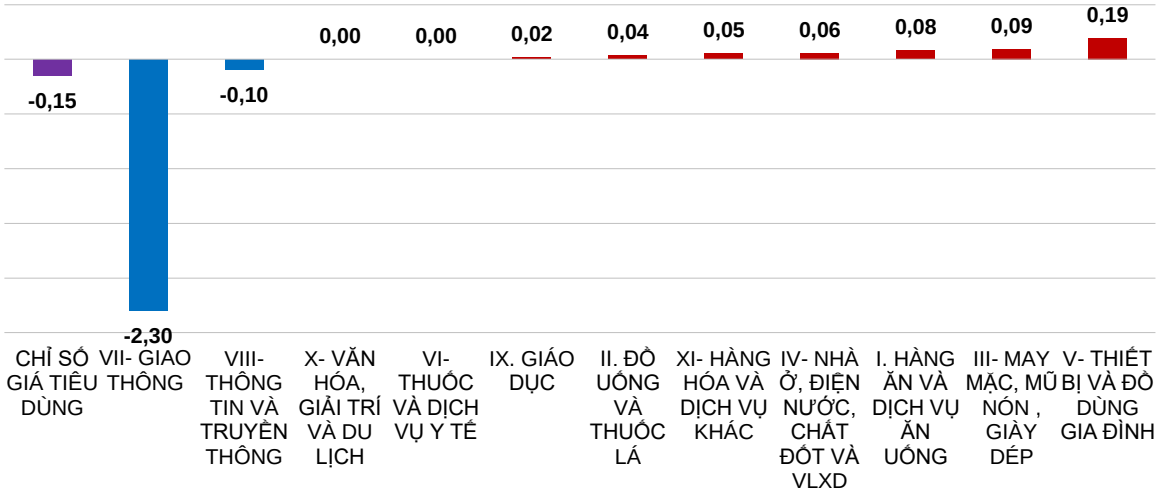

Trong mức giảm 0,15% của CPI tháng 01/2026 so với tháng trước, có 02 nhóm hàng giảm giá, 07 nhóm hàng tăng giá và 02 nhóm giá ổn định.

(1) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ giảm giá gồm:

Nhóm giao thông giảm 2,30% chủ yếu ở chỉ số giá xăng giảm 5,32%; chỉ số giá dầu diezen giảm 3,42% nguyên nhân do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu theo giá chung của thị trường xăng, dầu thế giới. Ở chiều ngược lại, giá dịch vụ khác đối với phương tiện vận tải cá nhân tăng 0,13%; dịch vụ giao thông công cộng tăng 1,10% chủ yếu do nhu cầu đi lại về quê, du lịch và thăm thân của người dân tăng mạnh trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026.

Nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,10% chủ yếu là máy tính và phụ kiện giảm 0,01%; ti vi màu giảm 0,10%... Nguyên nhân do các nhà sản xuất thực hiện xả kho các mẫu sản phẩm đời trước nhằm chuẩn bị ra mắt các model mới, cùng với sự cạnh tranh giữa các thương hiệu. Bên cạnh đó, các chương trình khuyến mãi và ưu đãi đặc biệt được triển khai nhằm kích cầu tiêu dùng của người dân trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026.

(2) Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá gồm:

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,19%, tăng chủ yếu ở các thiết bị điện như: máy giặt tăng 0,10%; máy hút bụi tăng 0,38%; bình nước nóng dùng trong gia đình tăng 0,57%; đồ dùng trong nhà tăng 0,21%… Nguyên nhân do nhu

cầu mua sắm, thay thế các thiết bị điện, điện tử và điện lạnh tăng, trong khi chi phí đầu vào như nguyên vật liệu sản xuất, linh kiện thay thế và chi phí nhân công tăng.

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,09% so với tháng trước nguyên nhân do nhu cầu mua sắm quần áo tăng cao vào dịp cuối năm, cùng với việc chi phí nhân công, chi phí vận chuyển và chi phí vật liệu đầu vào tăng. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, áp dụng quy trình sản xuất hiện đại nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng, làm tăng giá thành sản phẩm. Trong đó: vải các loại tăng 0,18%; quần áo may sẵn tăng 0,07%; may mặc khác và mũ nón tăng 0,16%…

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPI tăng 0,08% so với tháng trước chủ yếu do giá lương thực tăng 0,38%[3]; thực phẩm giảm 0,03%[4]; ăn, uống ngoài gia đình tăng 0,25%[5].

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,06% nguyên nhân do nhu cầu thuê nhà và nhu cầu sửa chữa, xây dựng nhà ở của người dân tăng vào dịp cuối năm. Ở chiều ngược lại, giá điện sinh hoạt[6] giảm 0,12% do nhu cầu điện sinh hoạt giảm.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,05% chủ yếu do nhóm hàng hóa và dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 0,21%; trong đó đồ dùng cá nhân tăng 0,09%, dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 0,34%, vật dụng về hỷ tăng 0,18% và dịch vụ về hỷ tăng 0,23%… Nguyên nhân do nhu cầu làm đẹp của người dân và nhu cầu phục vụ cưới hỏi tăng vào dịp cuối năm.

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,04%, trong đó rượu, bia tăng 0,02%. Nguyên nhân do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng cao vào dịp cuối năm.

Nhóm giáo dục tăng 0,02%, trong đó văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 0,05%; dịch vụ giáo dục tăng 0,02%. Nguyên nhân do chi phí đầu vào sản xuất tăng, bao gồm chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công.

(3) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá ổn định so với tháng trước gồm: nhóm văn hóa, giải trí và du lịch; nhóm thuốc và dịch vụ y tế.

---

[3] Do nhu cầu tiêu thụ và dự trữ phục vụ Tết Nguyên đán tăng cao, chi phí sản xuất tăng, trong khi nguồn cung toàn cầu bị thắt chặt bởi thời tiết bất lợi và hạn chế xuất khẩu từ một số quốc gia. Bên cạnh đó, chỉ số giá lương thực chế biến tăng 0,06% do nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp cuối năm và giá nguyên liệu đầu vào tăng.

[4] Nguyên nhân do thời tiết thuận lợi, rau xanh sinh trưởng tốt, năng suất và sản lượng tăng cao, các hộ nông dân đồng loạt thu hoạch rau vụ đông làm nguồn cung ra thị trường dồi dào. Bên cạnh đó, giá thịt gia cầm (vịt, ngan) và trứng giảm do doanh nghiệp chăn nuôi tăng đàn, dẫn đến nguồn cung vượt cầu trong khi sức mua thị trường nội địa tiêu thụ chậm.

[5] Do nhu cầu ăn uống của người dân tại các quán ăn, nhà hàng, khách sạn tăng cao vào dịp cuối năm (liên hoan tất niên, tổng kết năm, hội nghị tri ân khách hàng…), cùng với việc giá nguyên liệu chế biến, chi phí nhân công... tăng.

[6] Chỉ số giá điện, nước tháng 01/2026 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 12/2025.

Chỉ số giá vàng tăng 3,89% và chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,09% so với tháng trước.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 1,90%; chỉ số giá vàng tăng 80,53% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,06%. Trong 11 nhóm hàng hóa có 09 nhóm tăng, trong đó nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng nhiều nhất 6,38% và hai nhóm giảm là: nhóm giao thông giảm 4,13% và nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,48%.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Các cấp ủy đảng, chính quyền, tổ chức chính trị-xã hội triển khai kịp thời, đầy đủ chính sách an sinh xã hội phục vụ nhân dân đón Tết cổ truyền của dân tộc trong không khí vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm. Các chính sách an sinh xã hội, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; thị trường hàng hóa phục vụ Tết phong phú, giá cả các mặt hàng thiết yếu phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ổn định.

1. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Công tác giảm nghèo: Trong dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026, việc trao quà theo Nghị quyết số 418/NQ-CP ngày 28/12/2025 của Chính phủ đã được triển khai kịp thời đến người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội và các đối tượng yếu thế khác trên địa bàn tỉnh Ninh Bình với tổng kinh phí là hơn 137,5 tỷ đồng. Tỉnh được hỗ trợ 300 suất, mỗi suất gồm 1 triệu đồng tiền mặt và 1 túi quà trị giá 300 nghìn đồng cho người nghèo, công nhân lao động và người có hoàn cảnh đặc biệt theo Kế hoạch số 96/KH-MTTW-BTT. Tập đoàn Vingroup đã trao 300 suất quà, trị giá 600 nghìn đồng/suất cho các hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn và học sinh vượt khó học giỏi trên địa bàn tỉnh. Hội Chữ thập đỏ tỉnh phối hợp với Câu lạc bộ Khởi nghiệp sáng tạo Nam Định, Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Nam Định và các nhà hảo tâm tổ chức trao hơn 300 suất quà cho các hộ có hoàn cảnh khó khăn, người già neo đơn, người khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tại các phường Nam Định, Đông A và Trường Thi với tổng nguồn lực huy động trên 300 triệu đồng.

Công tác bảo trợ xã hội: Công tác chăm lo cho các đối tượng bảo trợ xã hội tiếp tục được các cấp, các ngành và tổ chức đoàn thể của tỉnh quan tâm triển khai. Nhiều tổ chức, cá nhân đã ủng hộ tiền và nhu yếu phẩm thiết yếu; đồng thời vận động các cơ quan, doanh nghiệp và nhà hảo tâm trong và ngoài tỉnh tham gia hỗ trợ các đối tượng khó khăn.

Sở Y tế tiếp nhận và cấp phát 300 bút chấm đọc học tiếng Anh cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn tại 6 xã; trao 45 suất hỗ trợ đỡ đầu hằng năm cho các trường hợp đặc biệt khó khăn từ Hội VITAM và Hội Hạt gạo (Cộng hòa Pháp).

Liên đoàn Lao động tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức các hoạt động chăm lo Tết cho đoàn viên, người lao động với chủ đề "Tết sum vầy - Xuân ơn Đảng". Các hoạt động trọng tâm gồm: thăm, tặng quà, hỗ trợ vé xe đưa đón người lao động về quê ăn Tết; phối hợp với công đoàn cơ sở nắm tình hình tiền lương, thưởng và đời sống công nhân; tổ chức thăm, tặng quà cho đoàn viên, người lao động khó khăn với mức hỗ trợ tối đa 01 triệu đồng/người.

Thực hiện chính sách với người có công: Toàn tỉnh đã tổ chức tặng quà cho 101.471 người có công và thân nhân người có công theo Nghị quyết số 418/NQ-CP ngày 28/12/2025 của Chính phủ, với tổng kinh phí 40.588,4 triệu đồng. Các cơ quan chức năng đã tiếp nhận 559 hồ sơ dịch vụ công và giải quyết 809 trường hợp liên quan đến chế độ, chính sách đối với người có công; trong đó giải quyết 650 trường hợp người có công và thân nhân người có công với cách mạng, 159 trường hợp trợ cấp mai táng phí.

2. Y tế[7]

Công tác phòng chống dịch bệnh: Sở Y tế chỉ đạo các đơn vị chức năng tăng cường thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn; giám sát thường xuyên tại bệnh viện và cộng đồng nhằm phát hiện sớm các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm; theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình dịch bệnh để tham mưu kịp thời ứng phó không để dịch bệnh lớn xảy ra.

Tình hình bệnh truyền nhiễm trong tháng: Trong tháng ghi nhận 01 ổ dịch sốt xuất huyết; Cúm 1.731 ca; Viêm gan virut 519 ca; Thủy đậu 13 ca; Sởi 13 ca. Các ổ dịch đều được giám sát và kiểm soát chặt chẽ hạn chế lây lan trong cộng đồng; các bệnh truyền nhiễm khác diễn biến ổn định, không ghi nhận ca mắc tử vong trong tháng.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Sở Y tế thực hiện kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở chế biến suất ăn sẵn tại các trường học trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đợt II năm 2025 đối với 07 cơ sở; kiểm tra chuyên ngành ATTP đối với 16 cơ sở sản xuất, kinh doanh, nông, lâm, thủy sản có một trong các chứng nhận HACCP, FSSC, ISO, GMP, SSOP; tổ chức các Đoàn giám sát, kiểm thực 03 bước, đảm bảo ATTP cho 2.704 suất ăn phục vụ các đại biểu về tham dự 09 sự kiện[8] diễn ra trên địa bàn tỉnh. Kết quả, không có sự cố về ATTP đối với các sự kiện diễn ra.

---

[7] Theo số liệu trong "Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ y tế tháng 01, nhiệm vụ trọng tâm công tác tháng 02 năm2026" của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.

[8] 09 sự kiện: Đại hội Đại biểu phụ nữ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Đại hội Công đoàn tỉnh Ninh Bình lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Kỷ niệm 80 năm Ngày Tổng tuyển cử đầu tiên bầu Quốc hội Việt Nam; Giải Cờ vua quốc tế tỉnh Ninh Bình năm 2025; Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia THPT năm học 2025-2026 tại tỉnh Ninh Bình; Liên hoan ẩm thực du lịch Ninh Bình năm 2025; Giải Đua thuyền Rowing, Canoeing và Rowing máy vô địch quốc gia năm 2025; Đoàn cán bộ nguyên Lãnh đạo cấp cao của Lào; Đoàn Tiền trạm của Văn phòng Trung ương khảo sát tại tỉnh Ninh Bình.

Tình hình ngộ độc thực phẩm (NĐTP): Ngày 08/01/2026, trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ghi nhận 01 vụ NĐTP đối với 6 người trong cùng gia đình tại thôn Đông Dương, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình (trước đây là xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định cũ), không có tử vong.

3. Giáo dục[9]

Ngành Giáo dục tỉnh Ninh Bình triển khai Kế hoạch số 167/KH-UBND về sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông nhằm bảo đảm quy mô trường lớp hợp lý, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp và nâng cao chất lượng giáo dục.

Tổ chức Cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật và Ngày hội STEM cấp tỉnh dành cho học sinh trung học năm học 2025-2026 với tổng số 463 dự án dự thi, trong đó có 238 dự án Khoa học kỹ thuật thuộc 7 nhóm lĩnh vực và 225 dự án STEM thuộc 3 nhóm lĩnh vực. Kết quả xét giải: Giải tập thể gồm 82 Cờ (10 Cờ Nhất, 17 Cờ Nhì, 23 Cờ Ba và 32 cờ Khuyến khích); giải cá nhân gồm 136/225 dự án STEM được đánh giá Xuất sắc với 264 học sinh; 146/238 dự án Khoa học kỹ thuật đạt giải (11 giải Nhất, 35 giải Nhì, 45 giải Ba và 55 giải Tư).

Công tác dạy và học tiếp tục đạt nhiều kết quả nổi bật. Tại Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2025-2026, Ninh Bình xếp thứ 2 toàn quốc với 238 giải, khẳng định chất lượng giáo dục mũi nhọn của tỉnh.

Tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 12 cấp tỉnh, năm học 2025-2026: Kỳ thi được tổ chức tại 8 hội đồng, với 4.237 thí sinh dự thi ở 10 môn[10]. Kết quả có 2.873 thí sinh đoạt giải, chiếm 67,81%, gồm 207 giải Nhất, 601 giải Nhì, 1.149 giải Ba và 916 giải Khuyến khích.

4. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao

a. Văn hoá thông tin

Tổ chức tốt các hoạt động thông tin, tuyên truyền phục vụ kịp thời các nhiệm vụ chính trị của Đất nước, của tỉnh, chào mừng các ngày lễ lớn, các sự kiện trong tháng Một với nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Nội dung tuyên truyền tập trung vào kỷ niệm 80 năm Ngày Tổng tuyển cử đầu tiên bầu Quốc hội Việt Nam, cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu HĐND các cấp, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, mừng Xuân Bính Ngọ.

---

[9] Theo số liệu trong "Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác tháng 01 năm 2026 và nhiệm vụ trọng tâm tháng 02 năm 2026" của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.

[10] 10 môn thi : Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Tin học, ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật (mỗi thí sinh dự thi 01 môn).

Xây dựng Kế hoạch và triển khai tổ chức Cuộc thi sáng tác tranh cổ động tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Tổ chức các hoạt động triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, trưng bày ảnh nghệ thuật và tuyên truyền cổ động trực quan mừng Đảng, mừng Xuân, kỷ niệm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2026), chào mừng thành công Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV. Các hoạt động được tổ chức tại Nhà hát Phạm Thị Trân (phường Hoa Lư) từ ngày 16/01 đến 07/02/2026, Phố cổ Hoa Lư từ ngày 17/01 đến 07/02/2026 và tại phường Nam Định, thu hút sự quan tâm của đông đảo Nhân dân và du khách.

b. Thể dục thể thao

Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh tiếp tục thông tin, tuyên truyền về các giải thi đấu, phong trào thể dục thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao, qua đó góp phần đẩy mạnh thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại".

Phối hợp với Liên đoàn Bóng chuyền Việt Nam và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch tổ chức tập huấn, thi đấu giao hữu giữa 02 đội bóng chuyền nam, nữ LPBank Ninh Bình với đội bóng chuyền nam, nữ Australia tại Ninh Bình.

Đoàn vận động viên của tỉnh tham gia thi đấu Giải Việt dã leo núi Bà Rá tại Đồng Nai đạt 01 HCB đồng đội nữ trẻ, 01 HCĐ đồng đội nam trẻ.

5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội[11]

Tình hình An ninh chính trị, trật tự trên địa bàn tiếp tục được bảo đảm; các lực lượng chủ động nắm tình hình từ cơ sở, không để xảy ra điểm nóng, vụ việc phức tạp liên quan đến an ninh chính trị, an ninh nội bộ, tôn giáo và khiếu kiện đông người vượt cấp.

Tính từ 15/12/2025 đến ngày 14/01/2026, toàn tỉnh xảy ra 61 vụ tai nạn giao thông làm chết 42 người và 39 người bị thương; giảm 13 vụ, 4 người chết, 6 người bị thương so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng Cảnh sát giao thông toàn tỉnh đã tiếp nhận 9.192 trường hợp, lập biên bản xử lý 9.192 trường hợp vi phạm, phạt tiền 30,9 tỷ đồng; tước giấy phép lái xe (GPLX) 90 trường hợp; tạm giữ 2.280 phương tiện các loại, trừ điểm GPLX 2.000 trường hợp.

[11] Theo số liệu của Công an tỉnh từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/01/2026.

Trong tháng 01, trên địa bàn tỉnh xảy ra số vụ vi phạm và phạm tội về kinh tế 396 vụ với 411 đối tượng; khởi tố 38 vụ, 53 bị can; xử phạt hành chính 358 vụ; phát hiện 103 vụ phạm pháp hình sự với 219 đối tượng; 256 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép chất ma tuý với 407 đối tượng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban THĐN, TTXL (CTK);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
THỐNG KÊ TỈNH NINH BÌNH
CỤC THỐNG KÊ

Lê Mạnh Hồng

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH

THÁNG MỘT NĂM 2026

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm

Ngô	Khoai lang	Lạc	Rau các loại
3.631 ha	656 ha	255 ha	13.138 ha
▼ 3,4%	▼ 7,6%	▼ 20%	▼ 9,7%

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 01/2026 so với cùng thời điểm năm trước

Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
▼ 1,6%	▼ 1,2%	▼ 0,6%	▲ 6,3%

Lâm nghiệp

109 Nghìn cây

▲ 0,9%

Số cây lâm nghiệp trồng phân tán

2.421 m^3

▲ 0,4%

Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản

Tổng số

24.542 tấn ▲ 4,2%

Nuôi trồng	Khai thác biển
19.851 tấn	4.691 tấn
▲ 4,7%	▲ 2,4%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP so với cùng kỳ năm trước

TOÀN NGÀNH

▲ 36,05 %

▼36,08% Khai khoáng

▲36,22% Chế biến, chế tạo

▲44,29% Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải

▲22,18% Sản xuất và phân phối điện

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước

▲ 30,9% Thịt lợn các loại

▲ 76,1% Quần áo các loại

▲ 21% Sợi các loại

▲ 42,7% Linh kiện, Modul camera điện thoại, màn hình cảm ứng

▲ 56,8% Giầy dép các loại

▲ 13,6% Xe mô tô, xe máy

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư từ ngân sách NN do địa phương quản lý

Cấp tỉnh

2.200 tỷ đồng

▲ 32,1%

Cấp xã

408 tỷ đồng

▲ 349,8%

TỔNG SỐ

2.608 tỷ đồng ▲ 48,5%

Đầu tư nước ngoài từ 01/01 đến 25/01/2026

Số dự án mới

02 dự án

Tổng vốn FDI đăng ký mới

4,4 triệu USD

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG

Thu chi ngân sách Nhà nước

6.453 tỷ đồng

Thu NSNN trên địa bàn

đạt 8% dự toán HĐND

2.085 tỷ đồng

Tổng chi

đạt 2,6% dự toán HĐND

Hoạt động ngân hàng

Tăng/giảm so với ngày cuối cùng của năm trước

342.449 tỷ đồng

▲ 1,1%

Số dư huy động vốn

414.323 tỷ đồng

▲ 1,2%

Dư nợ tín dụng

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

Doanh nghiệp	Số vốn đăng ký (tỷ đồng)
579 ▲ 85,6%	3.328 ▲ 23,5%

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

381 ▲ 23,7%

Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn

1.081 ▼ 5,9%

Doanh nghiệp đã giải thể

94 ▲ 70,9%

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Bán lẻ hàng hóa	Lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
22.381 tỷ đồng	1.957 tỷ đồng	13 tỷ đồng	1.899 tỷ đồng
▲10,9%	▲15,3%	▼3,6%	▲26,7%

TỔNG SỐ 26.250 tỷ đồng ▲12,2%

Chỉ số giá

- **99,85%** — CPI tháng 01/2026 so với tháng trước
- **101,90%** — CPI tháng 01/2026 so với tháng 01/2025
- **180,53%** — Chỉ số giá vàng tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước
- **103,06%** — Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước

Doanh thu hoạt động vận tải

TỔNG SỐ 4.691 tỷ đồng ▲19,6%

Vận tải hành khách	Vận tải hàng hóa	Dịch vụ hỗ trợ vận tải	Bưu chính chuyển phát
583 tỷ đồng	3.840 tỷ đồng	250 tỷ đồng	18 tỷ đồng
▲23,3%	▲19,5%	▲13,6%	▼2,6%

Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách

Vận chuyển

10.607 nghìn lượt khách ▲13,9%

Luân chuyển

570 triệu khách.km ▲13,5%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

35.280 nghìn tấn ▲19,2%

Luân chuyển

4.543 triệu tấn.km ▲16,5%

Du lịch

Trong nước **998** nghìn lượt khách ▼16,6%

Quốc tế **206** nghìn lượt khách ▲58,1%

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

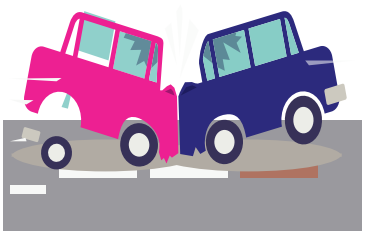

61 vụ ▼17,6%

Số người chết

42 người ▼8,7%

Số người bị thương

39 người ▼13,3%

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 01 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính 01 tháng năm 2026	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	-	136,05
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	2.608	148,5
3. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn[(1)]	Tỷ đồng	6.453	8,0
4. Tổng chi ngân sách Nhà nước[(1)]	Tỷ đồng	2.085	2,6
5. Số dư huy động vốn (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	342.449	101,1
6. Dự nợ tín dụng thời (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	414.323	101,2
7. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới	DN, ĐVTT	579	185,6
8. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động	DN, ĐVTT	552	118,5
9. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể	DN, ĐVTT	1.900	130,0
10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	26.250	112,2
11. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	101,9
12. Doanh thu hoạt động vận tải	Tỷ đồng	4.691	119,6
13. Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.km	570	113,5
14. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu.T.km	4.543	116,5
15. Du lịch			
Doanh thu	Tỷ đồng	1.344	95,9
Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Nghìn lượt khách	1.204	90,7
16. Tai nạn giao thông			
Số vụ	Vụ	61	82,4
Số người chết	Người	42	91,3
Số người bị thương	Người	39	86,7

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 01 năm 2026

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Cây lúa			
Lúa đông xuân	2.145	242	11,3
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	3.759	3.631	96,6
Khoai lang	710	656	92,4
Lạc	319	255	80,0
Đậu tương	430	370	86,0
Rau, đậu các loại	14.554	13.138	90,3

3. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. NÔNG NGHIỆP			
1. Diện tích cây lúa			
Lúa đông xuân			
Diện tích gieo cấy (Ha)	2.145	242	11,3
Diện tích thu hoạch (Ha)			
Lúa mùa			
Diện tích gieo cấy (Ha)			
Diện tích thu hoạch (Ha)			
2. Số lượng đầu con ước tính thời điểm cuối tháng			
Trâu (Con)	23.561	23.195	98,4
Bò (Con)	92.364	91.280	98,8
Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) (Con)	1.161.767	1.154.825	99,4
Gia cầm (Nghìn con)	24.642	26.196	106,3
II. LÂM NGHIỆP			
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	**8**	**-**	**-**
2. Sản lượng gỗ khai thác (m^3)	**2.412**	**2.421**	**100,4**
3. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (1.000 cây)	**108**	**109**	**100,9**
III. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN			
1. Phân theo nuôi trồng, khai thác biển	**23.545**	**24.542**	**104,2**
Nuôi trồng (Tấn)	18.966	19.851	104,7
Khai thác biển (Tấn)	4.579	4.691	102,4
2. Phân theo loại thủy sản nuôi trồng, khai thác biển			
Cá (Tấn)	13.316	13.916	104,5
Tôm (Tấn)	861	917	106,5
Thủy sản khác (Tấn)	9.368	9.709	103,6

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Tháng 12 năm 2025 so với tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	**119,33**	**99,87**	**136,05**	**136,05**
1. Khai khoáng	**143,88**	**87,32**	**136,08**	**136,08**
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	143,83	87,31	136,01	136,01
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	165,26	91,85	160,17	160,17
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**119,3**	**99,91**	**136,22**	**136,22**
Sản xuất, chế biến thực phẩm	125,55	99,57	124,30	124,30
Sản xuất đồ uống	160,48	105,99	188,01	188,01
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	85,88	88,69	87,05	87,05
Sản xuất trang phục	99,65	82,88	113,02	113,02
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	88,13	101,31	125,75	125,75
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	145,62	112,41	174,48	174,48
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	153,19	98,78	163,64	163,64
In và sao chép bản ghi các loại	60,82	98,70	74,58	74,58
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	79,57	104,77	88,22	88,22
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	47,65	105,52	115,55	115,55
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	184,21	103,73	109,15	109,15
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	126,68	91,48	144,82	144,82
Sản xuất kim loại	116,36	75,34	94,43	94,43
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	139,95	91,14	131,18	131,18
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	127,9	103,64	168,76	168,76
Sản xuất thiết bị điện	112,91	105,84	141,38	141,38

%

	Tháng 12 năm 2025 so với tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	99,95	95,74	116,98	116,98
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	110,26	102,99	84,62	84,62
Sản xuất phương tiện vận tải khác	74,72	108,56	114,48	114,48
Sản xuất gường, tủ, bàn, ghế	114,53	104,85	133,15	133,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	123,44	101,88	150,20	150,20
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	79,46	93,53	144,91	144,91
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**105,01**	**104,58**	**122,18**	**122,18**
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**142,17**	**96,99**	**144,29**	**144,29**
Khai thác xử lý và cung cấp nước	112,21	104,63	113,50	113,50
Thoát nước và xử lý nước thải	89,35	101,42	100,73	100,73
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	205,78	88,24	229,37	229,37
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thịt lợn các loại	Tấn	2.041	1.998	97,9	130,9
Nước dứa tươi	1000 lít	1.310	1.212	92,5	233,1
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	5.940	5.877	98,9	119,2
Sợi các loại	Tấn	7.764	11.243	144,8	121,0
Vải dệt các loại đạt	1000 m^2	29.681	20.571	69,3	94,5
Quần áo các loại	1000 cái	72.941	69.058	94,7	176,1
Giầy dép các loại	1000 đôi	10.139	12.857	126,8	156,8
Sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm tết bện	1000 cái	8.298	9.031	108,8	140,0
Giấy và bìa khác	Tấn	17.478	18.500	105,8	173,0
Ure	Tấn	37.665	37.337	99,1	75,2
Phân lân nung chảy và phân NPK	Tấn	27.215	29.170	107,2	88,0
Sơn và vecni các loại	Tấn	1.955	1.862	95,2	117,1
Kính xây dựng	Tấn	34.008	34.000	100,0	101,5
Xi măng và clanhke	1000 Tấn	4.286	3.994	93,2	137,4
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	7.497	8.500	113,4	114,5
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	Cái	138.694	161.151	116,2	474,0
Linh kiện, Modul camera điện thoại, màn hình cảm ứng	1000 cái	28.653	29.820	104,1	142,7
Ắc quy điện	1000 Kwh	54	50	92,6	111,1
Bóng đèn các loại	1000 cái	3.297	2.103	63,8	116,5
Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ	Chiếc	3.424	3.088	90,2	76,4
Xe ô tô chở người từ 10 chỗ trở lên	Chiếc	124	190	153,2	52,9
Xe oto tải	Chiếc	171	700	409,4	64,6
Xe mô tô, xe máy	Chiếc	82.532	89.883	108,9	113,6
Dụng cụ y tế	1000 cái	30.969	35.000	113,0	153,5
Nến, nến cây	1000 cây	2.642	2.742	103,8	151,4
Điện sản xuất	Triệu KWh	16	27	166,8	137,4

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Triệu đồng

	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với kế hoạch (%)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**43.475.850**	**7.994.969**	**2.608.236**	**6,0**	**148,5**
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	**34.296.150**	**7.705.033**	**2.200.601**	**6,4**	**132,1**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	32.032.200	4.836.330	1.920.571	6,0	124,2
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	28.413.060	4.015.472	1.451.400	5,1	119,3
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.771.750	664.521	255.678	14,4	258,1
Vốn nước ngoài	352.200		15.152	4,3	93,6
Xổ số kiến thiết	140.000	13.760	9.200	6,6	194,3
Vốn khác		2.190.422			
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	**9.179.700**	**289.936**	**407.635**	**4,4**	**449,8**
Vốn cân đối ngân sách xã	8.677.839	228.284	336.160	3,9	370,9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	7.628.640	209.252	194.860	2,6	252,2
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	477.362	61.652	67.527	14,1	
Vốn khác	24.499		3.948	16,1	

7. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Triệu đồng

	Dự toán năm 2026	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cơ cấu tháng 01 năm 2026 (%)	Ước tính tháng 01 năm 2026 so với dự toán năm (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**80.260.800**	**6.453.434**	**100,0**	**8,0**
I. Thu nội địa	***75.160.800***	***5.816.312***	***90,1***	***7,7***
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	893.000	106.000	1,6	11,9
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	4.011.000	775.000	12,0	19,3
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.444.800	2.496.000	38,7	15,2
Thuế thu nhập cá nhân	2.450.000	329.000	5,1	13,4
Thuế bảo vệ môi trường	1.300.000	171.000	2,7	13,2
Thu phí, lệ phí	2.210.000	255.000	4,0	11,5
Trong đó: Lệ phí trước bạ	*1.430.000*	*155.000*	*2,4*	*10,8*
Các khoản thu về nhà, đất	46.277.000	1.562.000	24,2	3,4
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	140.000	14.000	0,2	10,0
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	226.200	5.000	0,1	2,2
Thu khác ngân sách	1.100.000	103.000	1,6	9,4
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	90.000	312		0,3
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	18.800			
II. Thu về dầu thô				
III. Thu hải quan (1)	**5.100.000**	**637.000**	**9,9**	**12,5**
IV. Thu viện trợ				
V. Thu huy động, đóng góp		**122**		

Ghi chú: (1): Đã loại trừ hoàn thuế giá trị gia tăng

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

8. Chi ngân sách địa phương

Triệu đồng

	Dự toán năm 2026	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cơ cấu tháng 01 năm 2026 (%)	Ước tính tháng 01 năm 2026 so với dự toán năm (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**81.562.990**	**2.085.417**	**100,0**	**2,6**
I. Chi đầu tư phát triển	**41.512.000**	**835.000**	**40,0**	**2,0**
II. Chi trả nợ lãi	**80.700**	**35.417**	**1,7**	**43,9**
III. Chi thường xuyên	**38.224.154**	**1.215.000**	**58,3**	**3,2**
Chi quốc phòng - an ninh		10.000	0,5	
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	17.697.718	593.000	28,4	3,4
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGĐ		9.000	0,4	
Chi khoa học, công nghệ	680.452	5.000	0,2	0,7
Chi văn hóa, thông tin				
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.000	0,1	
Chi thể dục, thể thao				
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
Chi sự nghiệp kinh tế		2.000	0,1	
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể		217.000	10,4	
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		374.000	17,9	
Chi trợ giá mặt hàng chính sách				
Chi khác		4.000	0,2	
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**3.510**			
V. Chi dự phòng ngân sách	**1.742.626**			
VI. Các nhiệm vụ chi khác				

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

9. Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

Tỷ đồng

	Ước tính tháng 01 năm 2026	31/12 năm trước	Tháng 01 năm 2026 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)
I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	**342.449**	**338.886**	**101,1**
1. Phân theo nội ngoại tệ			
Bằng đồng Việt Nam	330.482	327.385	100,9
Bằng ngoại tệ	11.967	11.501	104,1
2. Phân theo kỳ hạn			
Ngắn hạn	305.250	302.220	101,0
Trung và dài hạn	37.199	36.666	101,5
II. DƯ NỢ TÍN DỤNG	**414.323**	**409.555**	**101,2**
1. Phân theo nội ngoại tệ			
Bằng đồng Việt Nam	399.120	394.687	101,1
Bằng ngoại tệ	15.203	14.868	102,3
2. Phân theo kỳ hạn			
Ngắn hạn	293.980	290.509	101,2
Trung và dài hạn	120.343	119.046	101,1

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7

10. Một số chỉ tiêu về bảo hiểm

Tính đến ngày 25/01/2026

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHTN, BHYT			
Số người tham gia BHXH	Người	697.072	134,9
Số người tham gia BHTNLĐ - BNN	Người	618.048	133,6
Số người tham gia BHTN	Người	597.172	134,7
Số người tham gia BHYT	Người	3.355.555	123,7
II. TỔNG SỐ TIỀN THU BHXH, BHTN, BHYT	**Triệu đồng**	**289.092**	**29,9**
Thu BHXH	Triệu đồng	72.807	12,2
Thu BHTN	Triệu đồng	4.204	10,1
Thu BHYT	Triệu đồng	211.973	64,8
Thu lãi phạt chậm đóng	Triệu đồng	108	18,1
III. TỔNG SỐ TIỀN CHI BHXH, BHTN, BHYT	**Triệu đồng**	**1.688.908**	**61,4**
Chi BHXH	Triệu đồng	1.284.737	53,1
Trong đó: Từ nguồn NSNN	Triệu đồng	355.046	48,5
Chi BHTN	Triệu đồng	35.000	66,3
Chi KCB BHYT	Triệu đồng	369.171	131,0

Nguồn số liệu: Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình

11. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

Tính đến ngày 25/01/2026

		Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I.	**DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**		
1	**Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập**	**903**	**217,6**
1.1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	579	185,6
1.2	Đơn vị trực thuộc	324	314,6
	Chi nhánh	25	277,8
	Địa điểm kinh doanh	294	326,7
	Văn phòng đại diện	5	125,0
2	**Vốn đăng ký (Tỷ đồng)**		
2.1	Doanh nghiệp	3.328	123,5
2.2	Đơn vị trực thuộc		
3	**Lao động (Người)**	**3.366**	**22,7**
4	**Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)**	**6**	**66,6**
II.	**DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG**	**552**	**118,5**
1	Doanh nghiệp	381	123,7
2	Đơn vị trực thuộc	171	108,2
	Chi nhánh	49	94,2
	Địa điểm kinh doanh	110	117,0
	Văn phòng đại diện	12	100,0
III.	**DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TẠM NGỪNG KINH DOANH, GIẢI THỂ**	**1.900**	**130,0**
1	**Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn**	**1.284**	**95,6**
1.1	Doanh nghiệp	1.081	94,1
1.2	Đơn vị trực thuộc	203	104,6
	Chi nhánh	68	87,2
	Địa điểm kinh doanh	115	112,7
	Văn phòng đại diện	20	142,9
2	**Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể**	**616**	**522,0**
2.1	Doanh nghiệp	94	170,9
2.2	Đơn vị trực thuộc	522	828,6
	Chi nhánh	29	580,0
	Địa điểm kinh doanh	480	857,1
	Văn phòng đại diện	13	650,0

Nguồn số liệu: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**23.332.267**	**26.250.208**	**112,5**	**112,2**
Bán lẻ hàng hóa	19.526.212	22.381.480	114,6	110,9
Lưu trú và ăn uống	1.934.510	1.956.995	101,2	115,3
Du lịch lữ hành	13.401	13.026	97,2	96,4
Dịch vụ khác	1.858.144	1.898.707	102,2	126,7

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**19.526.212**	**22.381.480**	**114,6**	**110,9**
Lương thực, thực phẩm	7.222.052	8.216.026	113,8	104,8
Hàng may mặc	970.598	1.108.456	114,2	108,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.040.259	2.352.253	115,3	110,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	151.931	181.102	119,2	100,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.408.393	4.159.362	122,0	116,4
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	1.898.343	2.047.058	107,8	111,5
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	364.877	465.307	127,5	105,8
Xăng, dầu các loại	1.273.673	1.470.771	115,5	110,1
Nhiên liệu khác	218.696	254.828	116,5	115,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	565.365	587.178	103,9	202,3
Hàng hóa khác	682.503	731.430	107,2	117,4
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	729.522	807.709	110,7	116,6

14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**3.806.055**	**3.868.728**	**101,7**	**120,6**
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**1.934.510**	**1.956.995**	**101,2**	**115,3**
Dịch vụ lưu trú	182.620	184.521	101,0	118,8
Dịch vụ ăn uống	1.751.890	1.772.474	101,2	115,0
Dịch vụ lữ hành	**13.401**	**13.026**	**97,2**	**96,4**
Dịch vụ khác	**1.858.144**	**1.898.707**	**102,2**	**126,7**

15. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

%

	Tháng 01 năm 2026 so với:			Bình quân 01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 01 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	
I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**103,19**	**101,90**	**99,85**	**101,90**
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,92	101,83	100,08	101,83
Trong đó: - Lương thực	100,01	97,44	100,38	97,44
- Thực phẩm	104,39	102,37	99,97	102,37
- Ăn uống ngoài gia đình	105,07	102,51	100,25	102,51
2. Đồ uống và thuốc lá	101,87	100,33	100,04	100,33
3. May mặc, mũ nón, giày dép	101,81	100,57	100,09	100,57
4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	104,93	106,38	100,06	106,38
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,96	102,07	100,19	102,07
6. Thuốc và dịch vụ y tế	105,86	103,76	100,00	103,76
Trong đó: Dịch vụ y tế	108,35	105,26	100,00	105,26
7. Giao thông	93,79	95,87	97,70	95,87
8. Bưu chính viễn thông	99,06	99,52	99,90	99,52
9. Giáo dục	104,71	100,22	100,02	100,22
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,85	100,03	100,02	100,03
11. Văn hoá, giải trí và du lịch	109,06	100,48	100,00	100,48
12. Hàng hóa và dịch vụ khác	106,47	101,17	100,05	101,17
II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**192,24**	**180,53**	**103,89**	**180,53**
III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**105,48**	**103,06**	**99,91**	**103,06**

16. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**4.624.171**	**4.691.208**	**101,5**	**119,6**
1. Vận tải hành khách	**575.430**	**582.967**	**101,3**	**123,3**
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	27.982	28.337	101,3	104,6
Đường bộ	547.448	554.630	101,3	124,4
2. Vận tải hàng hóa	**3.784.163**	**3.840.308**	**101,5**	**119,5**
Đường sắt				
Đường biển	733.658	742.072	101,2	131,1
Đường thủy nội địa	1.289.799	1.312.075	101,7	119,8
Đường bộ	1.760.706	1.786.161	101,5	115,1
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**247.140**	**250.254**	**101,3**	**113,6**
4. Bưu chính chuyển phát	**17.438**	**17.679**	**101,4**	**97,4**

17. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH				
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	**10.254**	**10.607**	**103,4**	**113,9**
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	1.736	1.930	111,2	95,0
Đường bộ	8.518	8.677	101,9	119,2
2. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	**562.599**	**569.882**	**101,3**	**113,5**
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	5.897	5.972	101,3	94,6
Đường bộ	556.702	563.910	101,3	113,8
II. HÀNG HÓA				
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**34.745**	**35.280**	**101,5**	**119,2**
Đường sắt				
Đường biển	2.773	2.805	101,2	119,6
Đường thủy nội địa	15.426	15.679	101,6	121,3
Đường bộ	16.546	16.796	101,5	117,2
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**4.476.417**	**4.543.427**	**101,5**	**116,5**
Đường sắt				
Đường biển	1.636.611	1.655.081	101,1	120,8
Đường thủy nội địa	2.128.091	2.166.299	101,8	114,2
Đường bộ	711.715	722.047	101,5	114,0

18. Du lịch

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Doanh thu (Triệu đồng)	**1.062.559**	**1.343.571**	**126,4**	**95,9**
+ Doanh thu khách sạn	110.520	119.595	108,2	170,8
+ Doanh thu nhà hàng	582.311	716.160	123,0	134,6
+ Vận chuyển khách du lịch	113.610	157.092	138,3	59,0
+ Bán hàng cho khách du lịch	92.838	124.108	133,7	73,8
+ Dịch vụ khác	163.280	226.616	138,8	62,2
2. Số lượt khách đến các điểm thăm quan (Lượt khách)	**913.199**	**1.203.894**	**131,8**	**90,7**
Khách trong nước	720.361	997.677	138,5	83,4
Khách quốc tế	192.838	206.217	106,9	158,1
3. Số lượt khách lưu trú (Lượt khách)	**302.126**	**389.462**	**128,9**	**112,4**
4. Số ngày khách lưu trú (Ngày)	**335.246**	**435.599**	**129,9**	**117,5**

19. Trật tự, an toàn xã hội

Tính đến ngày 14/01/2026

	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. TAI NẠN GIAO THÔNG[(1)]		
1. Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	**61**	**82,4**
Đường bộ	59	79,7
Đường sắt	2	
Đường thủy		
2. Số người chết (Người)	**42**	**91,3**
Đường bộ	40	87,0
Đường sắt	2	
Đường thủy		
3. Số người bị thương (Người)	**39**	**86,7**
Đường bộ	39	86,7
Đường sắt		
Đường thủy		
II. CHÁY, NỔ[(2)]		
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2,0	100,0
Số người chết (Người)		
Số người bị thương (Người)		
Tổng giá trị thiệt hại (Triệu đồng)	170,0	

Nguồn số liệu: (1) Ban An toàn giao thông tỉnh Ninh Bình
(2) Công an tỉnh Ninh Bình